

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH HÀ
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16-9-2024

V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Phạm Thị Hoan.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Ngọc Luyện - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 16/9/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 209/2024/TLST-HNGĐ, ngày 13/8/2024, về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/8/2024; Quyết định hoãn phiên toà số 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm 1982; vắng mặt.
- Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1983; vắng mặt.
- Người làm chứng: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1958; bà Đặng Thị L, sinh năm 1960; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị N trình bày: Chị và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào năm 2005 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Hải Dương. Vợ chồng chung sống đến khoảng tháng 02/2024 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng; nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày, nên tình cảm vợ chồng ngày một lạnh nhạt và đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau. Nay, chị N xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị và anh T có ba con là Phạm Thị Phương A, sinh ngày 07/6/2007; Phạm Văn P và Phạm Thị Khánh A1, đều sinh ngày 22/7/2015, hiện tại các con do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, do các con đều trên 07 tuổi, có nguyện vọng được ở với anh T, đồng thời anh T có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng các con, nên chị N đồng ý giao các con cho anh T nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh T ở mức 1.700.000đ/con/tháng, cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản, công sức, nợ: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh T trình bày: Về điều kiện, hoàn cảnh kết hôn, thời gian chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị N khai nhận; ngoài ra khi chung sống, chị N thờ ơ, không quan tâm tới gia đình. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân và không còn biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân. Nay chị N xin ly hôn, anh T xác định do tình cảm vợ chồng vẫn còn, nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có ba con như chị N trình bày. Nếu chị N cương quyết xin ly hôn, anh có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng cả ba con.

Về tài sản, công sức, nợ: Anh T không yêu cầu giải quyết.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Khi còn chung sống hai bên đương sự có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hợp tính nết và đã được chính quyền, đoàn thể tại địa phương; gia đình động viên khuyên bảo nhưng không thành. Hiện tại đương sự đã sống ly thân, không còn quan tâm tới nhau, việc ai người đó làm.

Người làm chứng ông H, bà L (bố mẹ anh T) xác định: Quá trình chung sống giữa hai bên đương sự có phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình đã động viên về đoàn tụ nhưng không thành và đã sống ly thân, chị N không còn quan tâm tới gia đình. Nay chị N xin ly hôn anh T, ông bà đề nghị Tòa án động viên các bên đương sự về đoàn tụ hôn nhân. Nếu các bên đương sự ly hôn, ông bà đề nghị Tòa án giao các con chung cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng; gia đình ông bà tiếp tục hỗ trợ anh T trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung.

Đại diện VKSND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành, người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật (trừ anh H1). Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí và lệ phí. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH. Xử, chị N được ly hôn với anh T; giao các con chung cho anh T nuôi dưỡng; chị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, HĐXX, nhận định.

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị **N** và những người làm chứng đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **T** đã được Toà án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do. Căn cứ Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về hôn nhân: Chị **N**, anh **T** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn vào ngày 14/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã **C**, huyện **T**, tỉnh Hải Dương, nên được xác định là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, không bảo ban nhau được trong cuộc sống và không còn sự tin tưởng, thương yêu, tôn trọng nhau. Theo chính quyền địa phương, người thân trong gia đình của đương sự xác định: Mâu thuẫn giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ hôn nhân. Quá trình giải quyết vụ án, chị **N** cương quyết xin ly hôn, còn anh **T** xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, nhưng cũng không đưa ra được biện pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân, đồng thời Tòa án đã tạo điều kiện cho các bên được tham gia phiên hoà giải, mục đích tìm kiếm biện pháp để đoàn tụ hôn nhân, nhưng cả hai bên đều từ chối tham gia phiên hoà giải, điều này chứng tỏ các bên đương sự cũng không mong muốn tìm kiếm biện pháp để cải thiện tình trạng hôn nhân. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa hai bên đương sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, xử chị **N** được ly hôn anh **T**.

[3]. Về con chung: Xác định chị **N**, anh **T** có ba con là **Phạm Thị Phương A**, sinh ngày 07/6/2007; **Phạm Văn P** và **Phạm Thị Khánh A1**, đều sinh ngày 22/7/2015. Khi ly hôn, chị **N** có quan điểm do các con đều do anh **T** nuôi dưỡng, mặt khác các con đều trên 07 tuổi, có nguyện vọng được ở với anh **T**, nên chị **N** đề nghị giao anh **T** nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con ở mức 1.700.000đ/tháng/con. Anh **T** có quan điểm, nếu chị **N** cương quyết xin ly hôn, anh có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng cả ba con. Sau khi xem xét quan điểm của đương sự, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, HĐXX thấy rằng: Các cháu **A**, **P**, **A** đều trên 07 tuổi và có nguyện vọng xin được ở với anh **T**, mặt khác anh **T** là người trực tiếp nuôi dưỡng các con, ngoài anh **T** thì còn có người thân trong gia đình hỗ trợ giúp anh **T** trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, HĐXX xem xét giao các con cho anh **T** nuôi dưỡng, đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của chị **N** cấp dưỡng tiền nuôi con cho anh **T** là 1.700.000đ/tháng/con, thời điểm tính từ tháng 9/2024 cho đến khi các con đủ 18 tuổi, là phù hợp với Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị **N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[4]. Về tài sản, nợ, công sức: Đương sự không yêu cầu giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị **N** phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm ly hôn và 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Dương Thị N** ly hôn anh **Phạm Văn T**.
2. Về con chung: Giao các con **Phạm Thị Phương A**, sinh ngày 07/6/2007; **Phạm Văn P**, sinh ngày 22/7/2015 và **Phạm Thị Khánh A1**, sinh ngày 22/7/2015 cho anh **Phạm Văn T** trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị **Dương Thị N** cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh **Phạm Văn T** là 1.700.000đ/tháng/con (tổng ba con là 5.100.000đ/tháng) cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Chị **Dương Thị N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Chị **Dương Thị N** phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000đ, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001219, ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Chị **Dương Thị N** phải chịu (nộp) 300.000đ án phí cấp dưỡng tiền nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã Cẩm Chế, huyện Thanh Hà;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

